

Name:

Date: .../.../ 20...

Class: S3

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài:

Ngày HS nộp bài:



Vocabulary:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 1: Working together - Vocabulary 1 & Movers speaking

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	slowly (adv)	một cách chậm rãi	6	swing (n)	xích đu
2	quickly (adv)	một cách nhanh chóng	7	stair (n)	bậc thang
3	ladder (n)	cái thang	8	twist (v)	xoay, vặn
4	pole (n)	cột, sào	9	turn (v)	rẽ, đổi hướng
5	rope (n)	dây thừng	10	dance (v)	nhảy múa

B. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	flat (n)	căn hộ	3	skating (n)	môn trượt băng
2	brilliant (adj)	tuyệt vời			

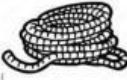
***Note:**

n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ, v = verb: động từ, adj = adjective: tính từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

I. Look at the pictures and fill in the blank

0.  The man is smoking and walking slowly.
1.  The woman is running _____.
2.  You can _____ right when you see this *sign* (biển báo).
3.  We can play _____ jumping after school.
4.  The dancers use the _____ to hold up the dragon.
5.  They use the _____ to reach the roof (mái nhà).

II. Match the definition with the suitable word

0. a pair of side pieces, used for climbing	i. ladder	0-i
1. to turn in a circle or part of a circle	a. swing	1-
2. a seat that people sit moving back and forth (sau và trước) for pleasure	b. stair	2-
3. to move the body, usually to music	c. twist	3-
4. a step that lead to (dẫn đến) an upper or lower place	d. dance	4-
5. in a short time	e. quickly	5-

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/1cacHfvM9zGLOXjIteWyyVc7kHOrEWHK4/view?usp=sharing>

What does Jim's grandpa enjoy doing in these places?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



library

E



park



station



sports centre



cinema



shopping centre



A



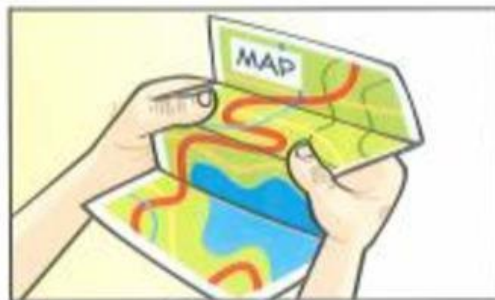
B



C



D



E



F



G



H

MINI TEST

I. Circle the correct answer

0. Are / Is you watching TV?
1. Is / Are he dancing? No, he is / isn't.
2. Is / Are they cooking? Yes, they are / aren't.
3. Am / Are I singing a song? Yes, you aren't / are.
4. Is / Are she writing a book? Yes, she is / isn't.
5. Are / Is we going to Vietnam? Yes, we aren't / are.

II. Write in full sentences using Present Continuous

			x
0.	She / dancing.	→ <u>She is dancing.</u>	→ <u>She isn't dancing.</u>
1.	He / drive a car.	→ _____.	→ _____.
2.	I / read a book.	→ _____.	→ _____.
3.	We / plant a tree.	→ _____.	→ _____.
4.	You / draw a horse.	→ _____.	→ _____.
5.	They / go to the park.	→ _____.	→ _____.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

